TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2024/DS-PT
Ngày: 26/3/2024.
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Kim Liên

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào

ông Nguyễn Tấn Long

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Trần Xuân Lộc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 257/2023/TLPT-DS ngày 17/11/2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Văn H - sinh năm 1964 và bà Võ Thị Thanh V - sinh năm 1958.

Địa chỉ: số 156 đường T, phường H1, quận T1, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1982.

Địa chỉ: thôn 2, xã T2, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Phạm Xuân L, Luật sư của Văn phòng luật sư TA thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam. Vắng

mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố T3, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: số 70 đường H2, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Phạm Thế M1 - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T3 (văn bản ủy quyền ngày 22/7/2021). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Lê S - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T3. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Phòng Công chứng số Y tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: số 06 đường N, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Ngọc D - Trưởng Phòng Công chứng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Trương Công L1 - sinh năm 1947 và bà Trà Thị Xuân L2 - sinh năm 1950; cùng địa chỉ: khối 7, phường A, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- Ông Lê Duy M - sinh năm 1982 và bà Hoàng Thị Thanh H4 - sinh năm 1982; cùng địa chỉ: khối 11, phường T4, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V trình bày:*

Diện tích 23,7m^2 đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37, diện tích 683,5m^2, tại phường A, Tp. T3, tỉnh Quảng Nam. Đất có nguồn gốc của các nguyên đơn nhận chuyển quyền từ bà Dương Thị Th vào năm 2003. Trong quá trình sử dụng đất, nguyên đơn cho rằng cơ quan có thẩm quyền đã lập thủ tục công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Công L1, bà Trà Thị Xuân L2 với ông Lê Duy M, bà Hoàng Thị Thanh H4 năm 2008 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M, bà H4 với bà Nguyễn Thị Thanh H1 năm 2011, đăng ký biến động, sang tên cho ông M, bà H4 năm 2009 và sang tên cho bà H1 ngày 10/6/2011 đã xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi của các nguyên đơn, lấy 23,7m^2 thuộc thửa đất của nguyên đơn cấp cho bà H1. Do vậy, ông bà yêu cầu Toà án buộc bà H1 trả lại diện tích đất 23,7m^2 và công nhận quyền sử dụng diện tích đất này cho ông bà; tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L1, bà L2 cho ông M, bà H4 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M, bà H4 cho bà H1; hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông

Trương Công L1, bà Trà Thị Xuân L2 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37 năm 2005 và một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L1, bà L2 đối với thửa đất số 10.1, tờ bản đồ số 37 năm 2008, đăng ký biến động, sang tên cho bà Nguyễn Thị Thanh H1.

***** *Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày:* bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà V vì cho rằng việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đúng pháp luật, đã được cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động, sang tên. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:*

- *Ủy ban nhân dân thành phố T3* cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, bà L2 và lập thủ tục chuyển quyền cho ông M, bà H4 và bà H1 là đúng pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu hủy quyết định cá biệt của nguyên đơn.

- *Ông Lê Duy M, bà Hoàng Thị Thanh H4* không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Ông Trương Công L1, bà Trà Thị Xuân L2* không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Phòng Công chứng số Y tỉnh Quảng Nam* không trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 147, 157, 158, 165, 166, 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính; các Điều 1, 2, 3, 4, 73, 74 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 3 Điều 4, 50, 105 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 12, 100, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, xác định diện tích đất tranh chấp 11,6m^2 (thuộc phạm vi các điểm 4, 9, 10 - phần diện tích A trên bản vẽ kèm theo Bản án), ở vị trí giáp ranh giữa thửa đất số 10.1 và thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37 là của thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37, tại phường A, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam, thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn H, bà Võ Thị Thanh V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã T3 cấp năm 2003, đăng ký, sang tên cho ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V ngày 14/11/2003.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H1 trả lại cho ông Lê Văn H, bà Võ Thị Thanh

V diện tích 11,6m^2 (thuộc phạm vi các điểm 4, 9, 10 - phần diện tích A trên bản vẽ kèm theo Bản án), thuộc thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37, tại phường A, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam. Không giải quyết tài sản trên đất tranh chấp.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Văn H, Võ Thị Thanh V đối với 12,1m^2 đất tranh chấp (trong phạm vi các điểm 4, 10, 11 – phần diện tích B trên bản vẽ kèm theo Bản án) ở vị trí giáp ranh giữa thửa đất số 10.1 và thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37, tại phường A, Tp. T3, tỉnh Quảng Nam.

3. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thị xã T3 cấp cho hộ ông Trương Công L1, bà Trà Thị Xuân L2 năm 2005 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37 và nội dung đăng ký biến động, sang tên quyền sử dụng thửa đất số 10.1, tờ bản đồ số 37, diện tích là 184,80m^2 cho bà Nguyễn Thị Thanh H1 năm 2011.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/7/2023, nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: phiên toà phúc thẩm mở lần thứ hai, bị đơn; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Công L1 và bà Trà Thị Xuân L2, ông Lê Duy M và bà Hoàng Thị Thanh H4 đều vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị HĐXX tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử thấy việc vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37, diện tích 683,5m^2 tại khối phố 7, phường A, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam là của bà Dương Thị Th sử dụng và được Uỷ ban nhân dân thị xã T3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/6/2003, cấp theo Bản án dân sự phúc thẩm số 10 ngày 08/4/1997 của TAND tỉnh Quảng Nam. Sau đó, bà Th chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho hộ ông H, bà V, được Phòng Địa chính T3 chỉnh lý sang tên vào ngày 11/11/2003. Nguồn gốc thửa đất của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H1 đang sử dụng là của vợ chồng ông Trương Công L1 và bà Trà Thị Xuân L2 khai hoang từ năm 1976, có đăng ký kê khai qua các thời kỳ, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/9/2005 tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.310,5m^2. Sau đó, ông L1, bà L2 tách thành 03 thửa, trong đó có thửa đất số 10.1, tờ bản đồ số 37, diện tích 184,8m^2 được cấp Giấy chứng nhận ngày 26/8/2008. Ngày 05/9/2008, ông L1, bà L2 chuyển nhượng thửa đất số 10.1 cho ông Lê Duy M. Ngày 30/5/2011, ông M và bà Hoàng Thị Thanh H4 chuyển nhượng tiếp cho bà H1. Thửa đất số 13B và thửa đất số 10.1 liền kề nhau và quá trình sử dụng phát sinh tranh chấp. Ông H cho rằng diện tích đất 23,7m^2 của gia đình ông quản lý sử dụng từ trước đến nay nhưng đã cấp nhầm vào Giấy chứng nhận của bà H1 nên ông khởi kiện, phía bị đơn bà H1 không có yêu cầu phản tố.

[2.2] Theo bản vẽ kèm theo Bản án dân sự phúc thẩm số 10 ngày 08/4/1997 của TAND tỉnh Quảng Nam thì bà Th được giao 683,5m^2 đất tại vị trí khu đất ký hiệu C, cạnh mặt tiền giáp đường T3 - Tam Thanh là 11m, cạnh mặt hậu giáp đất hoang là 17m, cạnh bên giáp vườn nhà ông Bảy L1 là 36m, cạnh còn lại giáp vị trí đất ký hiệu B (giao cho bà Võ Thị P) với 02 đoạn: đoạn 1 là 18m, đoạn 2 là 24m. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Toà án thực hiện ngày 11/01/2022 thì thấy: thửa đất số 13B có diện tích 651,6m^2, giảm 31,9m^2; cạnh mặt tiền chưa tính đất tranh chấp là 11,3m (tăng 0,3m), cạnh mặt hậu chưa tính đất tranh chấp là 15,62m (giảm 1,38m), cạnh giáp đất bà P, đoạn 1 là 17,34m, đoạn 2 là 23,64m là không trùng khớp với các đoạn thể hiện trong bản vẽ kèm theo Bản án số 10. Mặt khác, kết quả đo cạnh mặt tiền từ điểm mốc tính diện tích đất của ông H và bà V hướng về phía nhà đất của bà Võ Thị P là 51m, trong khi chiều dài cạnh thửa đất của bà P được giao theo Bản án số 10 là 50m (tăng 01m). Tại phiên toà phúc thẩm, ông H, bà V khẳng định từ khi được giao đất theo Bản án số 10 và sau khi nhận chuyển quyền sử dụng đất của bà Th đến nay, ông bà chưa làm hàng rào, chưa phân định mốc giới giữa phần đất ký hiệu C mà bà Th được giao với phần đất ký hiệu B mà bà P được giao theo Bản án số 10. Như vậy, trên thực tế, tổng diện tích thửa đất số 13B giảm 31,9m^2, cạnh mặt tiền không giảm, cạnh mặt hậu giảm 1,38m, cạnh còn lại có biến động theo hướng thay đổi về chiều dài, vị trí giao nhau ở hai đoạn gấp khúc so với khu đất ký hiệu C theo Bản án số 10 giao. Còn bà H1 được cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động,

đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 10.1, tờ bản đồ số 37, diện tích 184,80m^2 năm 2011 có cạnh mặt tiền và cạnh mặt hậu là 05m nhưng trên thực tế thửa đất này có diện tích 189,2m^2 (tăng 04,4m^2), cạnh mặt tiền tính cả đất tranh chấp là 4,97m, trừ đi đất tranh chấp (0,71m) thì còn 4,26m (giảm 0,74m so với Giấy chứng nhận), cạnh mặt hậu chưa tính đất tranh chấp là 5,78m (tăng 0,78m), nếu cộng với đất tranh chấp (0,62m) thì tăng 1,4m.

[2.3] Từ những phân tích trên cho thấy không có cơ sở để cho rằng phần đất tranh chấp 0,71m phía mặt tiền giáp ranh giữa thửa đất số 10.1 và thửa đất số 13B là thuộc thửa đất số 13B. Phần mặt hậu của thửa đất số 13B giảm và thửa đất số 10.1 tăng nên có cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp (0,62m) mặt hậu giáp ranh giữa thửa đất số 10.1 và thửa đất số 13B là thuộc thửa đất số 13B. Phần diện tích còn lại của thửa đất số 13B giảm là do ông H, bà V sử dụng không đúng đất trên thực địa sau khi được giao theo Bản án số 10. Do đó, phần diện tích 11,6m^2 đất (phần diện tích A trên bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 21/6/2023) là của thửa đất số 13B; phần đất tranh chấp còn lại 12,1m^2 (phần diện tích B trên bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm số 35) là không thuộc thửa đất số 13B. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H và bà V, buộc bà H1 trả lại cho ông H, bà V diện tích 11,6m^2 đất là có cơ sở.

[2.4] Đối với tài sản trên đất tranh chấp gồm cây cối (tự mọc không thẳng hàng), trụ bê tông, hàng rào thép gai là của ông H, bà V trồng khi tranh chấp, có thể tháo dỡ được. Ông H, bà V thống nhất sẽ trao đổi với gia đình về việc xử lý hàng rào thép gai có trụ bê tông trên đất tranh chấp theo quyết định của Toà án.

[3] Xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 10.1 giữa ông L1, bà L2 với ông M và giữa ông M, bà H4 với bà H1 là đúng quy định của pháp luật, không liên quan đến thửa đất số 13B. Diện tích đất 11,6m^2 không nằm trong thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.310,5m^2 do UBND thị xã T3 cấp Giấy chứng nhận cho ông L1, bà L2 ngày 19/9/2005 và cũng không nằm trong thửa đất số 10.1, tờ bản đồ số 37 do UBND thành phố T3 cấp Giấy chứng nhận cho ông L1, bà L2 năm 2008; đăng ký biến động, sang tên cho bà H1 năm 2011. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm không tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này vô hiệu và không tuyên huỷ một phần các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên liên quan đến phần đất tranh chấp là có cơ sở. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, ông H và bà V không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà V; chấp nhận đề nghị của đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do nội dung kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn H, bà Võ Thị Thanh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng xét, bà V là người

cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 21/6/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các Điều 1, 2, 3, 4, 73, 74 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 3 Điều 4, Điều 50, Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 12, 100, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V.

- Xác định diện tích đất tranh chấp 11,6m^2 (thuộc phạm vi các điểm 4, 9, 10 - phần diện tích A trên bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 21/6/2023), ở vị trí giáp ranh giữa thửa đất số 10.1 và thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37 là của thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37, tại phường A, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam, thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Lê Văn H, bà Võ Thị Thanh V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã T3 cấp năm 2003, đăng ký, sang tên cho ông Lê Văn H và bà Võ Thị Thanh V ngày 11/11/2003.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H1 trả lại cho ông Lê Văn H, bà Võ Thị Thanh V diện tích 11,6m^2 (thuộc phạm vi các điểm 4, 9, 10 - phần diện tích A trên bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 21/6/2023), thuộc thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37, tại phường A, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam.

- Không giải quyết tài sản trên đất tranh chấp.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H, bà Võ Thị Thanh V đối với diện tích 12,1m^2 đất tranh chấp (trong phạm vi các điểm 4, 10, 11 - phần diện tích B trên bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm số

35/2023/DS-ST ngày 21/6/2023) ở vị trí giáp ranh giữa thửa đất số 10.1 và thửa đất số 13B, tờ bản đồ số 37, tại phường A, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam.

3. Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thị xã T3 cấp cho ông Trương Công L1, bà Trà Thị Xuân L2 năm 2005 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37 và một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND Tp. T3 cấp cho ông Trương Công L1, bà Trà Thị Xuân L2 năm 2008 đối với thửa đất số 10.1, tờ bản đồ số 37, có nội dung đăng ký biến động, sang tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh H1 năm 2011.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Võ Thị Thanh V. Ông Lê Văn H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000474 ngày 04/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên